

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	071	6157	00000	0	0	91.640.000	91.640.000	91.640.000	91.640.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	071	6199	00000	0	0	116.480.000	116.480.000	116.480.000	116.480.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	071	7766	00000	0	0	18.480.000	18.480.000	18.480.000	18.480.000
Chi các khoản khác	12	071	7799	00000	0	0	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	836.877.600	836.877.600	836.877.600	836.877.600
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	071	6051	00000	0	0	34.436.880	34.436.880	34.436.880	34.436.880
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	24.673.545	24.673.545	24.673.545	24.673.545
Phụ cấp khu vực	13	071	6102	00000	0	0	204.750.000	204.750.000	204.750.000	204.750.000
Phụ cấp thu hút	13	071	6103	00000	0	0	118.247.220	118.247.220	118.247.220	118.247.220
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	071	6105	00000	0	0	18.934.856	18.934.856	18.934.856	18.934.856
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	531.219.780	531.219.780	531.219.780	531.219.780
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	57.273.839	57.273.839	57.273.839	57.273.839
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	13	071	6116	00000	0	0	258.434.280	258.434.280	258.434.280	258.434.280
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	13	071	6121	00000	0	0	150.228.000	150.228.000	150.228.000	150.228.000

Các khoản hỗ trợ khác	13	071	6199	00000	0	0	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000
Chi khác	13	071	6299	00000	0	0	34.400.000	34.400.000	34.400.000	34.400.000
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	172.113.268	172.113.268	172.113.268	172.113.268
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	28.597.857	28.597.857	28.597.857	28.597.857
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	9.532.620	9.532.620	9.532.620	9.532.620
Tiền điện	13	071	6501	00000	0	0	8.313.276	8.313.276	8.313.276	8.313.276
Văn phòng phẩm	13	071	6551	00000	0	0	7.984.000	7.984.000	7.984.000	7.984.000
Vật tư văn phòng khác	13	071	6599	00000	0	0	47.485.460	47.485.460	47.485.460	47.485.460
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	071	6605	00000	0	0	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
Khác	13	071	6649	00000	0	0	3.895.855	3.895.855	3.895.855	3.895.855
Phụ cấp công tác phí	13	071	6702	00000	0	0	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	071	6905	00000	0	0	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	071	6913	00000	0	0	6.581.500	6.581.500	6.581.500	6.581.500
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	071	6949	00000	0	0	71.169.000	71.169.000	71.169.000	71.169.000
Chi khác	13	071	7049	00000	0	0	46.631.460	46.631.460	46.631.460	46.631.460
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	071	7757	00000	0	0	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
Chi các khoản khác	13	071	7799	00000	0	0	92.025.704	92.025.704	92.025.704	92.025.704
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	15	071	6157	00000	0	0	14.560.000	14.560.000	14.560.000	14.560.000
Các khoản hỗ trợ khác	15	071	6199	00000	0	0	167.400.000	167.400.000	167.400.000	167.400.000
Chi khác	15	071	7049	00000	0	0	78.300.000	78.300.000	78.300.000	78.300.000
Thưởng thường xuyên	18	071	6201	00000	0	0	165.000.000	165.000.000	165.000.000	165.000.000
Cộng:					0	0	3.459.260.000	3.459.260.000	3.459.260.000	3.459.260.000
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 4 tháng 2 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Phương Thùy

Người ký: Nguyễn Thị Khuyên
Ngày ký: 04/02/2026 15:58:07
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN khu vực X - Phòng Kế toán Nhà nước

Nguyễn Thị Khuyên

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 2 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lò Văn Du
Ngày ký: 02/02/2026 05:23:15
Đơn vị: Trường mầm non Mường Lới

Người ký: Quàng Thị Hằng Thu
Ngày ký: 02/02/2026 05:23:55
Đơn vị: Trường mầm non Mường Lới

Lò Văn Du

Quàng Thị Hằng Thu